PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 đã giao	Kế hoạch đầu tư công năm 2027	Tăng/Giảm (+/-)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**47,108,302**	**38,760,840**	**-8,347,462**
I	**Nguồn ngân sách Trung ương**	**2,014,943**	**3,846,440**	**1,831,497**
1	Vốn trong nước	2,000,000	3,516,000	1,516,000
2	Vốn nước ngoài	14,943	330,440	315,497
II	**Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp**	**45,093,359**	**34,914,400**	**-10,178,959**
1	Nguồn Chi đầu tư phát triển trong dự toán chi cân đối	6,114,700	6,726,200	611,500
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	28,960,000	27,370,000	-1,590,000
3	Nguồn xổ số kiến thiết	123,000	150,000	27,000
4	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	273,800	668,200	394,400
-	*Vay lại ODA*	*273,800*	668,200	394,400
5	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	39,180	-	-39,180
6	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	176,000	-	-176,000
7	Thưởng vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù	2,371,000		-2,371,000
8	Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố	7,035,679		-7,035,679

PHỤ LỤC II: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 đã giao	Kế hoạch đầu tư công năm 2027	Tăng/Giảm	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**47,108,301**	**38,760,840**	**-8,347,461**	
I	**Nguồn ngân sách trung ương**	**2,014,943**	**3,846,440**	1,831,497	
1	Vốn trong nước	2,000,000	3,516,000	1,516,000	Hội đồng nhân dân cho ý kiến, giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ thông báo của TTCP và BTC để đăng ký chi tiết, giao mức vốn cho phù hợp
2	Vốn nước ngoài	14,943	330,440	315,497	
II	**Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp**	**45,093,358**	**34,914,400**	**-10,178,958**	
1	**Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất**	**1,050,000**	**1,050,000**	**0**	
2	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới và phân cấp cho cấp dưới**	**6,997,027**	**6,783,482**	**-213,545**	
2.1	*Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp dưới được điều tiết và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí giải phóng mặt bằng*	*2,641,294*	*3,000,340*	359,046	
2.2	*Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã*	*3,524,733*	*3,783,142*	258,409	
2.3	*Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã cho dự án cụ thể*	*831,000*			
3	**Xây dựng nông thôn mới thành phố quản lý**	**506,435**	**0**	**-506,435**	
4	**Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi**	**1,395,000**	**0**	**-1,395,000**	
5	**Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách**	**4,256,639**	**15,000**	**-4,241,639**	
	Quỹ đầu tư phát triển	*2,256,639*		**-2,256,639**	
	Quỹ Phát triển đất thành phố Hải Phòng	*2,000,000*		**-2,000,000**	
	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã thành phố Hải Phòng		*5,000*	**5,000**	
	Quỹ Hỗ trợ nông dân thành phố Hải Phòng		*10,000*	**10,000**	
6	**Trả nợ vốn vay**	**113,500**	**102,815**	**-10,685**	
7	**Bố trí vốn cho các dự án phục vụ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đoạn qua địa bàn Hải Phòng)**	**2,837,988**	**372,706**	**-2,465,282**	
8	**Bố trí vốn cho các dự án phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh**	**1,671,908**	**2,056,176**	**384,268**	
9	**Bố trí vốn cho các dự án thành phố quản lý**	**24,425,827**	**24,534,221**	**108,395**	
9.1	Dự án sử dụng vốn vay lại ODA	273,800	668,200	394,400	
9.2	Dự án khoa học công nghệ		145,180		
9.3	Dự án khác của thành phố	24,152,027	23,720,841	-431,185	
10	**Tiết kiệm 5% theo chỉ đạo của Trung ương**	**1,839,034**		**-1,839,034**	

PHỤ LỤC III: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC; NGUỒN ODA CẤP PHÁT VÀ VAY LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án theo QĐ phê duyệt dự án	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện DA (không tính thời gian bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lĩnh vực	Quyết định phê duyệt dự án				Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027 vốn NSTW trong nước, ODA cấp phát và ODA vay lại					Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	Trong đó			Tổng số	Bao gồm				
							Tổng mức đầu tư	Ngân sách Trung ương			ODA vay lại	Ngân sách Trung ương			
								NSTW trong nước	ODA cấp phát			NSTW trong nước	ODA cấp phát		
	TỔNG CỘNG									**4,514,640**	**668,200**	**3,516,000**	**330,440**		
I	**Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương trong nước**									**3,516,000**	**0**	**3,516,000**	**0**		
1	Nạo vét và gia cố kênh trung thủy nông Sặt - Phù, huyện Bình Giang	Xã Kẻ Sặt, xã Đường An, xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng	2025-2026	2025	Nông nghiệp, thủy lợi	Số 1691 ngày 14/8/2023; 3193/QĐ-UBND ngày 11/8/2026	188,020	170,000	0						Dự án đang đề xuất bổ sung vốn ngân sách trung ương năm 2026 là 9,323 tỷ đồng. Trường hợp dự án không được bổ sung vốn năm 2026, cho phép UBND thành phố xác định mức vốn bố trí cho dự án phù hợp với số thông báo dự kiến của Bộ Tài chính
2	Nhóm dự án khép toàn tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT08) tại thành phố Hải Phòng									3,516,000	0	3,516,000	0		
2.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09 km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2	Trên địa bàn xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng	2025-2028	2026	Giao thông	5345/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	2,010,204				0				Cho phép Ủy ban nhân dân thành phố xác định chi tiết mức vốn bố trí cho từng dự án cho phù hợp với số Thông báo dự kiến của Bộ Tài chính
2.2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09 km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Đoạn từ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến nút giao đường bộ ven biển	Trên địa bàn các xã Kiến Minh, Kiến Hải; các phường Dương Kinh, Nam Đồ Sơn	2025-2028	2026	Giao thông	2363/QĐ-UBND ngày 25/6/2026	4,335,124	2,000,000		3,516,000		3,516,000			
2.3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09 km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Hoàn thiện tuyến cao tốc và đoạn kết nối với đường tỉnh 353	Trên địa bàn các phường Nam Đồ Sơn, xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng, xã Chấn Hưng- thành phố Hải Phòng; xã Đông Thụy Anh, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên	2026-2029		Giao thông		8,228,339	4,036,000							
II	**Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương từ nguồn vốn ODA**									**998,640**	**668,200**	**0**	**330,440**		
1	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương	Trên phạm vi các phường: Tứ Minh; Việt Hoà; Lê Thanh Nghị; Thành Đông; Hải Dương của Thành phố Hải Phòng	Từ năm 2019 đến 31/12/2026	2019	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	36 907 ngày 22/3/2019; 295/QĐ-UBND ngày 20/01/2020; 1372/QĐ-UBND ngày 29/5/2020, số	1,774,584	0	399,050	0					Dự án kết thúc hiệp định trong năm 2026
1	Dự án Phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu, vay vốn WB	Trên địa bàn các phường: Đông Hải, Thủy Nguyên, Nam Triệu, Bạch Đằng, Hòa Bình, Lưu Kiếm, An Dương, An Hải, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên	**2026-2030**	**2026**	Bảo vệ môi trường	679/QĐ-UBND ngày 18/02/2026	9,908,168		1,962,100	998,640	668,200		330,440		Số vốn ODA cấp phát đã được Bộ Tài chính thông báo tại Văn bản số 15965/BTC-NSNN ngày 08/10/2026

PHỤ LỤC IV: DANH MỤC BỔ SUNG MỤC TIÊU VÀ PHÂN CẤP VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2027		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*
	Tổng số	**6,783,481**	**3,000,340**	**3,783,142**
1	Phường Thủy Nguyên	81,383	35,000	46,383
2	Phường Thiên Hương	98,375	68,443	29,932
3	Phường Hòa Bình	65,173	32,000	33,173
4	Phường Nam Triệu	44,077	12,000	32,077
5	Phường Bạch Đằng	77,307	33,400	43,907
6	Phường Lưu Kiếm	96,477	57,000	39,477
7	Phường Lê Ích Mộc	35,095	200	34,895
8	Phường Hồng Bàng	170,637	128,200	42,437
9	Phường Hồng An	41,503	4,000	37,503
10	Phường Ngô Quyền	64,312	24,976	39,336
11	Phường Gia Viên	75,773	34,716	41,057
12	Phường Lê Chân	50,757	2,300	48,457
13	Phường An Biên	49,499	6,700	42,799
14	Phường Hải An	134,762	85,600	49,162
15	Phường Đông Hải	76,521	32,000	44,521
16	Phường Kiến An	254,047	219,000	35,047
17	Phường Phù Liễn	275,259	238,000	37,259
18	Phường Nam Đồ Sơn	34,655	4,508	30,147
19	Phường Đồ Sơn	38,464	9,800	28,664
20	Phường Hưng Đạo	63,506	32,676	30,830
21	Phường Dương Kinh	52,428	23,400	29,028
22	Phường An Dương	69,994	28,000	41,994
23	Phường An Hải	48,924	11,400	37,524
24	Phường An Phong	51,275	18,715	32,560
25	Đặc khu Cát Hải	84,614	16,000	68,614
26	Phường Hải Dương	53,104	20,000	33,104
27	Phường Lê Thanh Nghị	160,463	120,000	40,463
28	Phường Việt Hòa	54,678	29,005	25,673
29	Phường Thành Đông	41,802	9,000	32,802
30	Phường Nam Đồng	34,367	4,200	30,167
31	Phường Tân Hưng	54,020	24,420	29,600
32	Phường Thạch Khôi	157,135	128,286	28,848
33	Phường Tứ Minh	55,181	29,800	25,381
34	Phường Ái Quốc	34,687	4,000	30,687
35	Phường Chu Văn An	78,688	36,000	42,688
36	Phường Chí Linh	29,605	700	28,905
37	Phường Trần Hưng Đạo	46,845	3,200	43,645
38	Phường Nguyễn Trãi	39,513	2,000	37,513
39	Phường Trần Nhân Tông	35,678	3,944	31,734
40	Phường Lê Đại Hành	33,578	3,400	30,178
41	Phường Kinh Môn	34,587	4,800	29,787
42	Phường Nguyễn Đại Năng	44,391	14,275	30,117

TT	Địa phương	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2027		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
43	phường Trần Liễu	32,376	700	31,676
44	phường Bắc An Phụ	31,272	360	30,912
45	phường Phạm Sư Mạnh	40,595	9,614	30,981
46	phường Nhị Chiểu	44,968	6,045	38,923
47	Xã An Hưng	40,977	10,400	30,577
49	Xã An Quang	129,316	98,800	30,516
50	Xã An Trường	55,902	27,000	28,902
51	Xã An Lão	45,780	13,200	32,580
52	Xã Kiến Thụy	123,977	92,640	31,337
53	Xã Kiến Minh	71,348	41,093	30,255
54	Xã Kiến Hải	94,991	60,800	34,191
55	Xã Kiến Hưng	35,196	4,380	30,816
56	Xã Nghi Dương	67,762	36,600	31,162
57	Xã Quyết Thắng	56,367	25,400	30,967
58	Xã Tiên Lãng	121,283	89,800	31,483
59	Xã Tân Minh	43,606	11,892	31,714
60	Xã Tiên Minh	41,632	8,700	32,932
61	Xã Chấn Hưng	30,432	880	29,552
62	Xã Hùng Thắng	32,541	260	32,281
63	Xã Vĩnh Bảo	55,298	21,500	33,798
64	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	46,949	14,400	32,549
65	Xã Vĩnh Am	32,107	600	31,507
66	Xã Vĩnh Hải	45,290	13,360	31,930
67	Xã Vĩnh Hòa	45,386	13,600	31,786
68	Xã Vĩnh Thịnh	35,153	4,000	31,153
69	Xã Vĩnh Thuận	48,975	18,450	30,525
70	Xã Việt Khê	33,393	1,820	31,573
71	Xã Nam An Phụ	36,424	6,000	30,424
72	Xã Nam Sách	41,313	12,740	28,573
73	Xã Thái Tân	31,370	660	30,710
74	Xã Trần Phú	39,051	8,160	30,891
75	Xã Hợp Tiến	64,509	33,880	30,629
76	Xã An Phú	40,467	9,800	30,667
77	Xã Thanh Hà	74,380	43,522	30,858
78	Xã Hà Tây	49,658	20,420	29,238
79	Xã Hà Bắc	43,829	12,880	30,949
80	Xã Hà Nam	29,042	400	28,642
81	Xã Hà Đông	46,163	13,200	32,963
82	Xã Mao Điền	101,063	68,020	33,043
83	Xã Cẩm Giàng	31,915	1,700	30,215
84	Xã Cẩm Giang	55,986	24,000	31,986
85	Xã Tuệ Tĩnh	29,688	200	29,488
86	Xã Kẻ Sặt	56,527	24,400	32,127
87	Xã Bình Giang	47,243	15,470	31,773
88	Xã Đường An	61,349	29,104	32,245
89	Xã Thượng Hồng	121,855	88,560	33,295
90	Xã Gia Lộc	48,803	15,642	33,160
91	Xã Yết Kiêu	31,842	1,000	30,842
92	Xã Gia Phúc	36,167	1,040	35,127

TT	Địa phương	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2027		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
93	Xã Trường Tân	52,440	22,050	30,390
94	Xã Tứ Kỳ	33,570	104	33,466
95	Xã Tân Kỳ	36,429	4,020	32,409
96	Xã Đại Sơn	32,035	3,200	28,835
97	Xã Chí Minh	34,966	3,000	31,966
98	Xã Lạc Phượng	32,121	1,258	30,862
99	Xã Nguyên Giáp	39,197	8,000	31,197
100	Xã Ninh Giang	45,416	12,000	33,416
101	Xã Vĩnh Lại	33,412	600	32,812
102	Xã Khúc Thừa Dụ	43,378	12,074	31,304
103	Xã Tân An	53,830	22,500	31,330
104	Xã Hồng Châu	55,304	24,000	31,304
105	Xã Thanh Miện	42,220	5,230	36,990
106	Xã Bắc Thanh Miện	35,962	3,560	32,402
107	Xã Hải Hưng	34,341	1,680	32,661
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	82,726	52,000	30,726
109	Xã Nam Thanh Miện	40,202	9,920	30,282
110	Xã Phú Thái	74,748	39,389	35,359
111	Xã Lai Khê	68,546	33,560	34,986
112	Xã An Thành	40,479	10,339	30,139
113	Xã Kim Thành	94,297	57,800	36,497

PHỤ LỤC V: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026,
NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VÀ NĂM 2027 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đvt: Triệu đồng

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
	213	**TỔNG SỐ**			**150,502,761**	**131,495,126**	**41,486,643**	**38,662,077**	**21,699,351**	**20,499,351**	**94,205,755**	**90,012,255**	**23,720,841**	**23,720,841**
A	**130**	**Danh mục dự án chuyển tiếp kỳ giai đoạn trước**			**70,001,240**	**62,368,528**	**41,486,643**	**38,662,077**	**11,207,468**	**11,207,468**	**24,885,492**	**24,885,492**	**5,267,519**	**5,267,519**
I	**13**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông thành phố Hải Phòng**			**25,923,995**	**20,077,091**	**13,666,338**	**11,057,819**	**4,804,191**	**4,804,191**	**11,387,042**	**11,387,042**	**2,990,173**	**2,990,173**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	7924736	709/QĐ-UBND, 21/3/2023; 3247/QĐ-UBND, 16/9/2024; 1713/QĐ-UBND, 05/6/2025; 31/NQ-HĐND, 17/6/2025	8,593,119	8,593,119	3,677,703	3,677,703	2,359,000	2,359,000	4,915,416	4,915,416	703,931	703,931
2	2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận			6,312,801	4,620,497	3,801,164	2,108,860	1,026,000	1,026,000	2,511,637	2,511,637	682,500	682,500
-	1	*Dự án thành phần 1: Thi công xây dựng*	7632416	2776/QĐ-UBND, 14/9/2023; 3641/QĐ-UBND, 05/9/2025	4,981,450		2,657,285	1,675,980	834,529	834,529	2,324,165	2,324,165	682,000	682,000
-	1	*Dự án thành phần 2: Bồi thường, giải phóng mặt bằng*	7980448	4554/QĐ-UBND, 30/12/2022; 3640/QĐ-UBND , 05/9/2025	1,331,351		1,143,879	432,880	81,471	81,471	187,472	187,472	500	500
3	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10 huyện Vĩnh Bảo	8005263	889/QĐ-UBND, 05/4/2023; 1479/QĐ-UBND, 14/4/2026	2,042,509	2,042,509	903,867	903,867	465,000	465,000	1,138,642	1,138,642	430,000	430,000
4	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sau các bến cảng số 3 đến số 6, khu bến Cảng Lạch Huyện	8084432	4875/QĐ-UBND, 25/12/2024	716,495	716,495	366,379	366,379	194,020	194,020	350,116	350,116	48,009	48,009

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
5	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0 - Km19+645)	7824189	QĐ 2513/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 QĐ 2945/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 QĐ 818/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 QĐ 1403/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 QĐ 958/QĐ-UBND ngày 16/3/2026	946,367	550,367	466,367	110,367	360,000	360,000	480,000	480,000	120,000	120,000
6	1	Dự án xây dựng đường huyện ĐH02 - giai đoạn 1 (đoạn từ đường tỉnh 396B đến đường huyện ĐH01, huyện Ninh Giang)	7976368	QĐ 727/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 QĐ 2837/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 QĐ 60/QĐ-BQLDA ngày 08/12/2025	769,005	769,005	464,478	464,478	15,959	15,959	304,527	304,527	198,000	198,000
7	1	Dự án nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà	8073422	QĐ 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024; QĐ 322/QĐ-UBND ngày 26/1/2026.	720,440	720,440	382,644	382,644	167,796	167,796	337,796	337,796	28,200	28,200
8	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	7924737	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022; 2216/QĐ-UBND, 01/7/2024; 3533/QĐ-UBND, 29/8/2025; 3088/QĐ-UBND, 05/8/2026	1,334,876	1,334,876	1,023,524	1,023,524	43,978	43,978	296,223	296,223	50,000	50,000
9	1	Dự án đầu tư xây dựng, tu bổ tôn tạo quần thể di tích bến K15 phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	7754172	QĐ 2381/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	234,539	234,539	152,479	152,479	33,000	33,000	82,060	82,060	4,500	4,500
10	1	Dự án cải tạo hè, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Lợi và một số tuyến đường nội đô thành phố	8049636	2378/QĐ-UBND, 12/7/2024	408,273	408,273	197,206	197,206	59,131	59,131	210,823	210,823	50,000	50,000
11	1	Dự án cải tạo, mở rộng đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Hưng Đạo), phường Minh Khai, quận Hồng Bàng	8161290	4694/QĐ-UBND ngày 22/11/2025; 3286/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	86,972	86,972	300	300	80,308	80,308	86,672	86,672	1,900	1,900
12	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo hình thức đối tác công tư (PPP)	7689927	2609/QĐ-UBND, 28/10/2016; 2450/QĐ-UBND, 29/6/2026 2322/QĐ-UBND, 07/9/2017 550/QĐ-UBND, 14/03/2018	3,758,600		2,230,227	1,670,011	0	0	673,132	673,132	673,132	673,132
II	**21**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng**			**24,428,345**	**23,549,344**	**20,704,140**	**20,591,114**	**1,351,619**	**1,351,619**	**3,169,898**	**3,169,898**	**556,855**	**556,855**
1	1	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	7920233	4005/QĐ-UBND, 01/11/2024; 220-TTCT-HC/QĐ-BQLDDHT, 22/3/2025	2,831,192	2,831,192	2,764,967	2,764,967			1,784	1,784	1,784	1,784
2	1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm hội nghị - biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại khu đô thị Bắc sông Cấm	7920234	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022; 4002/QĐ-UBND, 31/10/2024	2,570,905	2,570,905	2,524,956	2,524,956			4,000	4,000	3,433	3,433
3	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ Khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai; Khu 311 Đà Nẵng, phường Cầu Tre và U1, U2, U3 Lê Lợi phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền	7675638	2856/QĐ-UBND, 31/10/2018	330,140	330,140	129,704	129,704			18,452	18,452	638	638
4	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	7515430	4618/QĐ-UBND, 14/01/2025	10,866,785	10,866,785	9,815,653	9,815,653	577,153	577,153	1,050,872	1,050,872	30,000	30,000
5	1	Dự án ĐTXD mở rộng BV Đa khoa huyện Thủy Nguyên - Giai đoạn I (nay là BV đa khoa thành phố Thủy Nguyên)	8104834	1220/QĐ-UBND, 18/4/ 2025	133,134	133,134	41,065	41,065	69,082	69,082	92,069	92,069	22,000	22,000
6	1	Dự án mật của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng	8091972	179/QĐ-UBND, 27/6/2025	295,300	295,300	112,435	112,435	89,706	89,706	182,865	182,865	80,000	80,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
7	1	Dự án đầu tư xây dựng và mở rộng Trường Trung học phổ thông Mạc Đĩnh Chi - Giai đoạn 1	8150653	4887/QĐ-UBND, 02/12/2025	200,371	200,371			115,890	115,890	200,371	200,371	75,000	75,000
8	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường chính trị Tô Hiệu đạt chuẩn	8074061	1638/QĐ-UBND, 29/05/2025, 86-CTTH/QĐ-BQLDDHT, 15/11/2025	155,348	155,348	45,431	45,431	68,259	68,259	108,648	108,648	30,000	30,000
9	1	Dự án đầu tư xây dựng quảng trường phía trước Trung tâm chính trị - Hành chính tại khu đô thị Bắc sông Cấm - giai đoạn 1	8029573	2004/QĐ-UBND ngày 13/7/2023; 4495/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	285,858	285,858	285,858	285,858			2,000	2,000	0	0
10	1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, xây mới Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền	8115979	4886/QĐ-UBND, 02/12/2025	113,252	113,252	1,084	1,084	62,000	62,000	113,252	113,252	38,000	38,000
11	1	Dự án đầu tư xây dựng Công viên Tượng đài chiến thắng Cát Bi tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	8162326	4966/QĐ-UBND, 06/12/2025	119,650	119,650	1,000	1,000	60,000	60,000	119,650	119,650	35,000	35,000
12	1	Dự án ĐTXD Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	8116004	1637/QĐ-UBND, 29/5/2025	86,589	86,589	20,980	20,980	55,378	55,378	64,109	64,109	7,000	7,000
13	1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đê tả Sông Cấm	7888088	881/QĐ-UBND ngày 25/3/2022; 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 4038/QĐ-UBND ngày 4/11/2024	1,030,226	1,030,226	556,007	556,007	15,000	15,000	474,219	474,219	5,000	5,000
14	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2)	7675640	4129/QĐ-UBND, 20/10/2025	1,027,149	1,027,149	860,816	860,816	46,063	46,063	117,328	117,328	30,000	30,000
15	1	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trận địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân phục vụ GPMB Dự án ĐTXD HTKT Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	7888089	4532/QĐ-UBND, 03/12/2024; 4015/QĐ-UBND, 08/10/2025	122,726	122,726	98,219	98,219	22,951	22,951	23,951	23,951	1,000	1,000
16	1	Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất quân đội của Trung đoàn bộ 238/f363 và khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không - Không Quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	7888085	4521/QĐ-UBND, 03/12/2024	324,272	324,272	172,158	172,158	30,000	30,000	122,230	122,230	1,000	1,000
17	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các khu đất thuộc Bộ Tư lệnh Hải Quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	7888086	4189/QĐ-UBND ngày 21/10/2025	384,596	384,596	130,111	130,111	25,121	25,121	254,486	254,486	125,000	125,000
18	1	Dự án đầu tư xây dựng đường trục giao thông nối Khu công nghiệp Đình Vũ với Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (giai đoạn II) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	8104622	4527/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	189,904	189,904	105,000	105,000	36,308	36,308	84,904	84,904	16,000	16,000
19	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	7192205	955/QĐ-BQL ngày 20/10/2010; 2131/QĐ-UBND ngày 02/8/2021; 2584/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 4525/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	2,284,038	1,405,037	2,050,177	1,937,151	31,929	31,929	50,929	50,929	19,000	19,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
20	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	7634944	2863/QĐ-UBND, 14/8/2024	910,772	910,772	853,285	853,285	23,305	23,305	53,305	53,305	30,000	30,000
21	1	Dự án ĐTXD mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thủy Nguyên	7997895	886/QĐ-UBND, 05/4/ 2023; 4094/QĐ-UBND, 16/10/2025; 1804/QĐ-UBND, 15/5/2025	166,139	166,139	135,234	135,234	23,475	23,475	30,475	30,475	7,000	7,000
III	**29**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng**			**12,262,306**	**11,936,290**	**4,931,394**	**4,857,079**	**3,383,132**	**3,383,132**	**7,292,082**	**7,292,082**	**1,084,047**	**1,084,047**
1	1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km 29+325	7970937	278, 21/02/2023; 1187, 21/4/2025	274,770	274,770	169,640	169,640	82,000	82,000	105,130	105,130	23,130	23,130
2	1	Xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	8035323	2475; 03/11/2023	469,478	469,478	205,000	205,000	122,500	122,500	264,478	264,478	60,000	60,000
3	1	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	7989274	1969; 15/9/2023; 2851; 01/11/2024	846,420	846,420	481,556	481,556	123,938	123,938	364,311	364,311	50,000	50,000
4	1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	7970969	557; 31/3/2023	1,392,670	1,392,670	483,931	483,931	390,000	390,000	908,007	908,007	60,000	60,000
5	1	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	7994857	1656; 10/7/2024	1,296,200	1,296,200	738,376	738,376	200,522	200,522	557,824	557,824	100,000	100,000
6	1	Đầu tư xây dựng đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường 62m (Đại lộ Võ Nguyên Giáp) đến Khu công nghiệp Đại An mở rộng	8087914	2901; 05/11/2024	436,300	436,300	180,000	180,000	123,000	123,000	256,300	256,300	30,000	30,000
7	1	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến đê sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	8099321	2987; 12/11/2024	785,133	785,133	369,171	369,171	125,000	125,000	415,962	415,962	70,000	70,000
8	1	Xây dựng cầu vượt sông Thái Bình và đường dẫn thuộc tuyến đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390C	8105373	966; 08/4/2025	1,228,240	1,228,240	430,000	430,000	240,000	240,000	798,240	798,240	200,000	200,000
9	1	Xây dựng một số đoạn đường gom phía Bắc Quốc lộ 5 trên địa bàn huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	8105375	1223; 23/4/2025	400,000	400,000	85,000	85,000	222,435	222,435	315,000	315,000	30,000	30,000
10	1	Dự án xây dựng đường gom Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ trụ sở Công an tỉnh đến nút giao với đường tỉnh 395)	8160548	4668; 20/11/2025	41,722	41,722	0	0	19,959	19,959	41,723	41,723	15,000	15,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
11	1	Đường tránh Quốc lộ 37 đoạn qua thị trấn Gia Lộc (đoạn nối cầu Thống Nhất/Quốc lộ 37 với đường vành đai I thành phố Hải Dương)	8087538	2980; 11/11/2024	612,160	612,160	231,000	231,000	150,000	150,000	381,160	381,160	100,000	100,000
12	1	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	7970966	1954; 31/7/2024	1,208,415	1,208,415	513,510	513,510	455,000	455,000	694,905	694,905	80,000	80,000
13	1	Dự án: Đường gom dọc Quốc lộ 5 phải tuyến từ ngã tư Ghẽ đi Ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty giầy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205-Km44+795)	8117978	1224; 23/4/2025	318,054	318,054	30,000	30,000	98,000	98,000	288,054	288,054	35,000	35,000
14	1	Xây dựng mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ; cải tạo nhà lớp học cũ trường THPT Bình Giang, huyện Bình Giang	8020789	2706; 18/10/2024	67,007	67,007	34,314	34,314	14,000	14,000	32,693	32,693	1,000	1,000
15	1	Xây dựng, cải tạo 11 Trường THPT	8071332	1222; 23/4/2025	242,700	242,700	54,500	54,500	161,619	161,619	188,200	188,200	4,000	4,000
16	1	Xây dựng Giảng đường thuộc Trường Đại học Hải Dương	8087758	2147; 20/6/2025	100,000	100,000	22,000	22,000	40,000	40,000	78,000	78,000	5,000	5,000
17	1	Xây dựng 03 Trường trung học phổ thông tỉnh Hải Dương (trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà; trường THPT Cẩm Giàng 2, huyện Cẩm Giàng; trường THPT Kim Thành, huyện Kim Thành)	8087761	1221; 23/4/2025	85,000	85,000	20,000	20,000	53,345	53,345	65,000	65,000	1,000	1,000
18	1	Xây dựng, cải tạo Trường trung học phổ thông Nguyễn Du, Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hải Dương và Trường trung học phổ thông Chí Linh, thành phố Chí Linh	8117421	2146; 20/6/2025	101,070	101,070	20,000	20,000	58,014	58,014	81,070	81,070	1,000	1,000
19	1	Xây dựng nhà khoa nhi, khoa ngoại, khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản, khoa nội và hạ tầng kỹ thuật + phụ trợ thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	8071424	2700; 18/10/2024; 4421; 04/11/2025	112,536	112,536	27,700	27,700	47,500	47,500	84,836	84,836	15,000	15,000
20	1	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 04 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Hải Dương (Cẩm Giàng, Thanh Miện, Kinh Môn và Nam Sách)	8094896	2145; 20/6/2025	297,582	297,582	36,678	36,678	130,000	130,000	260,904	260,904	50,000	50,000
21	1	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 03 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phong Chí Linh, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới)	8071427	16; 07/01/2025; 4420; 04/11/2025	105,354	105,354	27,000	27,000	44,500	44,500	78,354	78,354	15,000	15,000
22	1	Xây mới các khối nhà: cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và cận lâm sàng; nghiệp vụ kỹ thuật, cận lâm sàng và nội trú; khám, hành chính, nghiệp vụ kỹ thuật và nội trú, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	8087890	963; 05/4/2025; 4419; 04/11/2025	850,113	850,113	159,361	159,361	264,500	264,500	668,752	668,752	100,000	100,000
23	1	Đầu tư xây dựng đền thờ liệt sĩ và công viên văn hóa tỉnh Hải Dương	8105376	1787; 05/6/2025	200,000	200,000	60,000	60,000	51,300	51,300	140,000	140,000	10,000	10,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
24	1	Phục hồi suối Côn Sơn, thuộc khu di tích Côn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng)	8105374	3509; 28/8/2025	45,462	45,462	11,000	11,000	32,000	32,000	34,462	34,462	1,000	1,000
25	1	Tu bổ, xây dựng hạ tầng đền Kiếp Bạc - Hạng mục: sân lễ hội, bãi xe; bến thuyền; chợ sông Thương	8071334	3264; 06/12/2024; 4637; 15/11/2025	98,000	98,000	23,000	23,000	48,000	48,000	75,000	75,000	1,000	1,000
26	1	Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và Hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	8087455	1219; 23/4/2025	193,000	193,000	106,100	106,100	78,000	78,000	86,900	86,900	8,900	8,900
27	1	Nạo vét và gia cố kênh trung thủy nông Sặt - Phú, huyện Bình Giang	8045050	1691; 14/8/2023; 1662; 28/4/2026	188,020	18,020	160,677	160,677	8,000	8,000	18,020	18,020	10,020	10,020
28	1	Dự án đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Cát Bà thành phố Hải Phòng	7192193	QĐ số 1843/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; số 410/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	190,389	108,687	177,566	177,566	0	0	6,600	6,600	5,800	5,800
29	1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển Bạch Đằng K0+000 - K14+500, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	7145512	Quyết định số 25/QĐ-STC ngày 20/8/2024 của Sở Tài chính	76,511	2,197	74,315		0	0	2,197	2,197	2,197	2,197
IV	**2**	**Phường Hải An**			**2,085,044**	**1,534,254**	**158,543**	**158,543**	**247,466**	**247,466**	**696,615**	**696,615**	**80,000**	**80,000**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân Cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	7027573	587/QĐ-UBND ngày 09/4/2009; 1195/QĐ-UBND ngày 31/7/2012; 1041/QĐ-UBND ngày 12/6/2013; 2290/QĐ-UBND ngày 13/10/2016; 1884/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 3916/QĐ-UBND ngày 22/11/2022; 4526/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; 1910/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	1,968,110	1,417,320	125,543	125,543	200,000	200,000	612,681	612,681	50,000	50,000
2	1	Dự án xây dựng nâng cao năng lực thoát nước mưa khu vực Trung Lực, Lực Hành, Nguyễn Đồn, phường Đằng Lâm, quận Hải An	8138005	1961/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	116,934	116,934	33,000	33,000	47,466	47,466	83,934	83,934	30,000	30,000
V	**2**	**Phường Đông Hải**			**329,717**	**329,717**	**5,000**	**5,000**	**175,000**	**175,000**	**324,717**	**324,717**	**146,724**	**146,724**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Đông Hải 2 (giai đoạn 1 - khối Trung học cơ sở)	8041000	2077/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND quận Hải An	299,781	299,781	0		174,000	174,000	299,781	299,781	125,781	125,781
2	1	Dự án Xây dựng Trường THCS Nam Hải (giai đoạn 2)	7993551	864/QĐ-UBND ngày 18/4/23 của UBND quận Hải An; 1826/QĐ-UBND ngày 18/5/2026	29,936	29,936	5,000	5,000	1,000	1,000	24,936	24,936	20,943	20,943
VI	**1**	**UBND phường An Hải**			**256,000**	**256,000**	**157,499**	**157,499**	**72,590**	**72,590**	**84,090**	**84,090**	**11,500**	**11,500**
1	1	Xây dựng công viên cây xanh An Đồng (cấp đô thị), xã An Đồng, huyện An Dương (giai đoạn 1)	8071677	Số 3293/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	256,000	256,000	157,499	157,499	72,590	72,590	84,090	84,090	11,500	11,500
VII	**1**	**UBND phường Dương Kinh**			**86,352**	**86,352**	**26,468**	**26,468**	**52,714**	**52,714**	**59,884**	**59,884**	**7,170**	**7,170**
1	1	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến đường từ khu nhà ở Anh Dũng I đến đường Mạc Đăng Doanh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh.	8101654	500/QĐ-UBND (19/03/2025)	86,352	86,352	26,468	26,468	52,714	52,714	59,884	59,884	7,170	7,170
VIII	**2**	**UBND xã An Lão**			**163,472**	**163,472**	**47,556**	**47,556**	**87,892**	**87,892**	**115,988**	**115,988**	**28,019**	**28,019**
1	1	Đầu tư xây dựng cầu Vàng 1 qua sông Đa Độ, huyện An Lão	8149881	2573/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	148,703	148,703	32,936	32,936	87,892	87,892	115,768	115,768	27,876	27,876
2	1	GPMB, san lấp mặt bằng và xây dựng đường vào trường đối với vị trí khu đất để xây dựng mới trường THCS Quang Trung, thôn Câu Hạ A, xã Quang Trung (giai đoạn 1), huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	8072616	4600/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	14,769	14,769	14,621	14,621			220	220	143	143

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
IX	**3**	**UBND xã Vĩnh Bảo**			**374,988**	**374,988**	**141,913**	**141,913**	**128,815**	**128,815**	**245,262**	**245,262**	**87,658**	**87,658**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà Khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực – Chống độc – Ngoại thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	8115025	4509/QĐ-UBND, 12/2024	73,760	73,760	20,445	20,445	29,615	29,615	53,315	53,315	23,700	23,700
2	1	Xây dựng nhà làm việc Trụ sở Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo (tên mới xây dựng trụ sở xã Vĩnh Bảo)	8070534	1213/QĐ-UBND, 19/6/2026	113,844	113,844	45,968	45,968	32,816	32,816	80,063	80,063	35,061	35,061
3	1	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Nhân Mục, xã Nhân Hoà (giáp Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo)	8048579	4463/QĐ-UBND, 09/8/2024	187,384	187,384	75,500	75,500	66,384	66,384	111,884	111,884	28,898	28,898
X	**3**	**Xã Thanh Hà**			**257,708**	**257,708**	**68,087**	**68,087**	**154,432**	**154,432**	**189,620**	**189,620**	**14,170**	**14,170**
1	1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cầm Chế - Thanh Xuân đoạn từ Km0+00 đến Km9+016	8153271	2601/QĐ-UBND, 05/5/2025; 1673/QĐ-UBND, 28/4/2026	192,831	192,831	39,562	39,562	136,151	136,151	153,269	153,269	2,000	2,000
2	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thủy sản, nông nghiệp xã Vĩnh Lập, Thanh Quang, huyện Thanh Hà	8141281	2094/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	35,300	35,300	18,210	18,210	5,620	5,620	17,090	17,090	11,470	11,470
3	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà	8138324	483/QĐ-UBND, 06/03/2025	29,577	29,577	10,315	10,315	12,662	12,662	19,262	19,262	700	700
XI	**1**	**Phường Lê Đại Hành**			**14,990**	**14,990**	**0**	**0**	**5,000**	**5,000**	**14,990**	**14,990**	**7,500**	**7,500**
1	1	Dự án Tu bổ, tôn tạo đền thờ Vua Lê Đại Hành	8101633	1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 ; 3283/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	14,990	14,990			5,000	5,000	14,990	14,990	7,500	7,500
XII	**1**	**Phường Chí Linh**			**14,995**	**14,995**	**0**	**0**	**6,748**	**6,748**	**14,995**	**14,995**	**8,245**	**8,245**
1	1	Dự án Tu bổ, tôn tạo đình Chí Linh, xã Nhân Huệ	8101634	1819/QĐ-UBND ngày 06/6/2024; 3276/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	14,995	14,995			6,748	6,748	14,995	14,995	8,245	8,245
XIII	**2**	**Phường Chu Văn An**			**47,996**	**17,996**	**28,707**	**0**	**9,506**	**9,506**	**15,144**	**15,144**	**5,632**	**5,632**
1	1	Sửa chữa, tu bổ đê đoạn từ K0+700 -K3+200 đê tả Thái Bình, thành phố Chí Linh (Đê cấp II)	8139522	1229/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	33,000	3,000	28,707		0	0	148	148	148	148
2	1	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Phụ	8101923	1820/QĐ-UBND ngày 06/6/2024; 3275/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	14,996	14,996			9,506	9,506	14,996	14,996	5,484	5,484
XIV	**1**	**Xã Nam Sách**			**25,000**	**25,000**	**9,500**	**9,500**	**15,500**	**15,500**	**17,468**	**17,468**	**0**	**0**
1	1	Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách	8134506	975/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	25,000	25,000	9,500	9,500	15,500	15,500	17,468	17,468	0	0
XV	**8**	**Phường Kinh Môn**			**634,573**	**634,573**	**174,476**	**174,477**	**259,283**	**259,283**	**383,932**	**383,932**	**80,470**	**80,470**
1	1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn (giai đoạn 2)	8118852	1641/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	33,436	33,436	4,838	4,838	17,598	17,598	27,598	27,598	7,224	7,224
2	1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	8118851	1666/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	20,540	20,540	9,510	9,510	6,030	6,030	11,030	11,030	1,400	1,400
3	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp cải tạo kênh KT12 (đoạn từ ngã tư Tây Sơn đến cầu An Lưu 2 và đoạn từ cầu An Lưu 3 đến cống An Trung	8100214	Số 988/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	134,641	134,641	53,693	53,693	55,837	55,837	67,657	67,657	512	512
4	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Quang Thành phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc Lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	8137975	744; 26/5/2025	90,912	90,912	14,840	14,840	44,057	44,057	56,200	56,200	2,400	2,400
5	1	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường Long Xuyên phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	8137978	745; 26/5/2025	49,908	49,908	1,261	1,261	36,395	36,395	48,647	48,647	3,000	3,000
6	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	8137979	817/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	61,292	61,292	452	452	33,506	33,506	60,840	60,840	27,334	27,334

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
7	1	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến cầu Triều (đoạn từ phường Thất Hùng sang Phạm Thái)	8127753	148/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	175,028	175,028	88,424	88,424	33,804	33,804	44,604	44,604	10,800	10,800
8	1	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Hiệp Hòa phục vụ GPMB điều chỉnh diện tích đất thuê cho Công ty cổ phần cá giống Kinh Môn tại xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn và GPMB thực hiện dự án xây dựng sân golf thị xã Kinh Môn	8137977	746; 26/5/2025	68,816	68,816	1,459	1,459	32,058	32,058	67,357	67,357	27,800	27,800
XVI	**30**	**UBND phường Thạch Khôi**			**1,836,965**	**1,836,965**	**777,168**	**777,168**	**221,141**	**221,141**	**293,437**	**293,437**	**13,367**	**13,367**
1	1	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè tuyến Phạm Hồng Thái, Đoàn Kết, thành phố Hải Dương	8147736	2297/QĐ-UBND (29/4/2025)	5,463	5,463	4,713	4,713	250	250	260	260	10	10
2	1	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng 12 phòng trường tiểu học Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	8079494	499/QĐ-UBND ngày (22/02/2024)	20,971	20,971	18,327	18,327	615	615	1,554	1,554	38	38
3	1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh trên địa bàn thành phố Hải Dương	8142070'	1775/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	8,985	8,985	5,700	5,700	189	189	207	207	18	18
4	1	Sửa chữa mặt đường tỉnh lộ 390C, đoạn qua xã Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	8150640	2391/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	19,492	19,492	17,396	17,396	1,254	1,254	2,096	2,096	96	96
5	1	Cải tạo mặt đường, đường nhánh kết nối đường tỉnh 390 xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	8156337	2399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	11,442	11,442	9,135	9,135	678	678	2,307	2,307	22	22
6	1	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	8050465	2860/QĐ-UBND (29/08/2023)	23,850	23,850	20,521	20,521	1,279	1,279	2,000	2,000	46	46
7	1	Xây dựng khu dân cư mới phía Tây phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	7926219	4467/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	576,641	576,641	154,781	154,781	3,685	3,685	5,085	5,085	1,400	1,400
8	1	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và đèn Led trang trí cây xung quanh công viên Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	8160689	3150/QĐ-UBND (19/6/2025)	5,000	5,000	4,124	4,124	230	230	400	400	14	14
9	1	Hạ ngầm hệ thống cấp điện và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật một số tuyến phố trên địa bàn phường Trần Phú	8148420	2287/QĐ-UBND 29/4/2025	17,077	17,077	13,668	13,668	1,623	1,623	3,409	3,409	100	100
10	1	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu đất công cộng (NVH-01) và giải phóng mặt bằng Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Ngô Quyền, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương	8037971	2292/QĐ-UBND ngày 11/7/2023; 2980/QĐ-UBND ngày 24/7/2024; 5428/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	32,972	32,972	20,251	20,251	650	650	672	672	22	22
11	1	Cải tạo mặt đường Đình lễ (đường Hoa Hồng) phường Thạch Khôi - TP.HD	8148421	2390 (07/5/2025)	19,106	19,106	16,998	16,998	1,667	1,667	2,106	2,106	69	69
12	1	Cải tạo, nâng cấp năng lực tiêu thoát nước khu vực phía Đông đường Ngô Quyền, thành phố Hải Dương	8156633	2770 (23/5/2025)	24,105	24,105	9,000	9,000	11,330	11,330	15,105	15,105	97	97
13	1	Xây dựng nhà lớp học trường Trung học cơ sở Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	8138667	1025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	27,778	27,778	10,569	10,569	13,771	13,771	15,209	15,209	32	32
14	1	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và mở rộng khuôn viên trường mầm non Hoa Sứ, thành phố Hải Dương	8160690	3572/QĐ-UBND ngày (24/6/2025)	10,879	10,879	4,041	4,041	6,320	6,320	6,838	6,838	22	22
15	1	Xây dựng nhà lớp học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nhị Châu, thành phố Hải Dương	8085754	1198/QĐ-UBND (15/4/2024)	26,696	26,696	11,063	11,063	15,003	15,003	15,403	15,403	49	49
16	1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sượt, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, hạng mục chính: Tiền Tế - Trung từ - Hậu cung – 02 giải vũ, Nghi môn, Bình phong và các hạng mục phụ trợ: Sân đền, Giếng đá, nhà Bia, Am hoa sớ, nhà bao che công trình	8146590	1881/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	35,000	35,000	8,500	8,500	10,515	10,515	19,173	19,173	1,248	1,248
17	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	8109567	3974(03/10/2024); 4545 (26/11/2024)	45,672	45,672	24,191	24,191	1,200	1,200	21,481	21,481	38	38
18	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương	8110555	3975(03/10/2024)	31,932	31,932	8,253	8,253	19,843	19,843	23,679	23,679	1,896	1,896
19	1	Cải tạo, mở rộng đường xã An Thượng nối đường tỉnh 390 (Km12+160) với thị trấn Nam Sách	8110554	4006 (04/10/2024)	6,560	6,560	2,654	2,654	2,256	2,256	3,906	3,906	21	21
20	1	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị khu Vũ Thượng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	8147297	1259/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	28,266	28,266	12,387	12,387	12,179	12,179	15,879	15,879	33	33
21	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp nuôi trồng thuỷ sản tập trung phường Việt Hoà, TP Hải Dương	8165994	4511/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	14,760	14,760	4,282	4,282	9,100	9,100	10,478	10,478	55	55
22	1	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Liên Hồng, thành phố Hải Dương	8138668	1026/QĐ-UBND 12/3/2025	39,744	39,744	9,298	9,298	27,576	27,576	30,446	30,446	94	94
23	1	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng học trường THCS Tân Bình	8144615	1956/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	21,960	21,960	6,400	6,400	13,560	13,560	15,560	15,560	41	41
24	1	Đầu tư xây dựng CSVC trường TH Tân Bình (định hướng kiểu mẫu)	8157352	2965 (09/6/2025)	41,985	41,985	11,295	11,295	29,688	29,688	30,690	30,690	64	64
25	1	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	8160938	3077 ngày (13/6/2025)	21,108	21,108	5,000	5,000	12,836	12,836	13,396	13,396	33	33
26	1	Đầu tư Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường phố Văn, phường Việt Hoà, thành phố Hải Dương	7703023	3834/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	49,997	49,997	38,872	38,872	2,013	2,013	4,000	4,000	500	500

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
27	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	7922513	6162/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	89,625	89,625	75,277	75,277	3,000	3,000	6,000	6,000	42	42
28	1	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	8035745	2066/QĐ-UBND ngày 16/06/2023; 5427/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	25,167	25,167	7,550	7,550	11,950	11,950	17,617	17,617	5,667	5,667
29	1	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Chương Dương (đoạn từ cầu Tam Giang đến cầu V1), thành phố Hải Dương	8148419	2286 (29/4/2025)	10,881	10,881	8,000	8,000	2,881	2,881	2,881	2,881	0	0
30	1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương - Khu vực 1	8023127	1089 (12/4/2023)	543,850	543,850	234,923	234,923	4,000	4,000	5,600	5,600	1,600	1,600
XVII	**4**	**Xã Phú Thái**			**688,193**	**688,193**	**296,793**	**296,793**	**108,818**	**108,818**	**285,809**	**285,809**	**34,500**	**34,500**
1	1	Xây dựng đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt Quốc Lộ 5 (phân kỳ đầu tư 1/2 quy mô đường Bn=12m)	8054714	4293/QĐ-UBND, 12/10/2026	455,000	455,000	210,924	210,924	55,671	55,671	162,112	162,112	20,000	20,000
2	1	Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đường tránh cầu An Thành, xã Kim Anh (Giai đoạn 2+3+4)	8082148	306; 04/3/2024	67,896	67,896	12,554	12,554	27,768	27,768	36,177	36,177	2,500	2,500
3	1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới giáp Khu công nghiệp Kim Thành, xã Cổ Dũng giai đoạn 1	7988798	84; 26/01/2024	90,380	90,380	32,884	32,884	23,379	23,379	54,603	54,603	6,000	6,000
4	1	Dự án: Xây dựng cầu Kim Liên - Kim Tân và đường dẫn 2 đầu cầu thuộc tuyến đường huyện Kim Lương - Liên Hòa, huyện Kim Thành	8087051	1146, 12/6/2024; 3285/QĐ-UBND, 17/8/2026	74,917	74,917	40,431	40,431	2,000	2,000	32,917	32,917	6,000	6,000
XVIII	**1**	**UBND xã Tứ Kỳ**			**118,000**	**118,000**	**30,000**	**30,000**	**45,834**	**45,834**	**88,000**	**88,000**	**42,166**	**42,166**
1	1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp	8131223	1311/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	118,000	118,000	30,000	30,000	45,834	45,834	88,000	88,000	42,166	42,166
XIX	**2**	**UBND xã Ninh Giang**			**164,157**	**164,157**	**88,132**	**88,132**	**25,786**	**25,786**	**79,458**	**79,458**	**39,635**	**39,635**
1	1	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	8079429	QĐ 1368/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 và QĐ QĐ 3083/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 (điều chỉnh)	116,567	116,567	76,077	76,077	16,786	16,786	43,923	43,923	13,100	13,100
2	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Chuế 2, xã An Đức huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	8162366	QĐ 3843/QĐ-UBND ngày 18/9/2026 (điều chỉnh)	47,590	47,590	12,055	12,055	9,000	9,000	35,535	35,535	26,535	26,535
XX	**1**	**Đặc khu Cát Hải**			**136,745**	**136,745**	**75,748**	**75,748**	**42,000**	**42,000**	**73,640**	**73,640**	**1,000**	**1,000**
1	1	Dự án Đầu tư xây dựng mới Trường THPT Cát Hải	8129370	1506/QĐ-UBND, 15/5/2025	136,745	136,745	75,748	75,748	42,000	42,000	73,640	73,640	1,000	1,000
XXI	**1**	**Viện kiểm sát nhân dân thành phố**			**39,699**	**39,699**	**1,210**	**1,210**	**10,000**	**10,000**	**38,651**	**38,651**	**28,489**	**28,489**
1	1	Xây dựng Nhà làm việc, hội trường đa chức năng và các công trình phụ trợ của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng	8130387	39/QĐ-VKSHP, 16/3/2026	39,699	39,699	1,210	1,210	10,000	10,000	38,651	38,651	28,489	28,489
XXII	**1**	**Công an thành phố**			**112,000**	**112,000**	**97,970**	**97,970**	**0**	**0**	**14,770**	**14,770**	**200**	**200**
1	1	Dự án Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1)	7004692	161/QĐ-UBND, 03/11/2023	112,000	112,000	97,970	97,970			14,770	14,770	200	200
B	**50**	**Danh mục dự án dự kiến đầu tư mới trong giai đoạn 2026 - 2030**			**57,286,174**	**45,911,251**	0		**10,491,633**	**9,291,633**	**49,131,033**	**44,937,533**	**9,589,098**	**9,589,098**
I	**30**	**Các dự án đầu tư công có quyết định đầu tư**			**38,796,072**	**29,221,149**	0		**10,482,225**	**9,282,225**	**31,340,954**	**28,947,454**	**8,049,962**	**8,049,962**
I.1	**13**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông thành phố Hải Phòng**			**31,943,697**	**22,368,774**	0		**8,264,239**	**7,064,239**	**24,479,681**	**22,086,181**	**5,468,815**	**5,468,815**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Nam Triệu	8161292	4974/QĐ-UBND ngày 07/12/2025	356,314	356,314	500	500	223,000	223,000	356,314	356,314	80,000	80,000
2	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Bạch Đằng	8161291	4975/QĐ-UBND ngày 07/12/2025	544,098	544,098	500	500	318,000	318,000	544,098	544,098	142,863	142,863
3	1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bùi Viện và đường Võ Nguyên Giáp	8116618	QĐ 3532/QĐ-UBND ngày 29/8/2025	675,011	675,011	150,176	150,176	280,818	280,818	524,791	524,791	71,000	71,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
4	1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bùi Viện và đường Lê Hồng Phong	8116619	3621/QĐ-UBND ngày 04/9/2025	707,168	707,168	152,802	152,802	236,695	236,695	554,540	554,540	88,627	88,627
5	1	Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Dinh đến ĐT.352, thành phố Thủy Nguyên	8160452	QĐ 3712/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	110,672	110,672	10,000	10,000	80,550	80,550	100,672	100,672	500	500
6	1	Dự án thành phần xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải Quân thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu bay - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn 2)	8150321	QĐ 3947/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	153,735	153,735	30,000	30,000	92,550	92,550	123,735	123,735	13,567	13,567
7	1	Dự án ĐTXD tuyến đường từ đường Hồ Sen đến nút giao thông Quán Mau	8188099	3590/QĐ-UBND, 09/9/2026	1,244,147	1,244,147	0		276,671	276,671	1,244,147	1,244,147	600,000	600,000
8	1	Dự án ĐTXD tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390)	8185204	3179/QĐ-UBND, 10/8/2026	1,019,642	1,019,642	0		169,974	169,974	1,019,642	1,019,642	637,976	637,976
9	1	Dự án "Phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu"	8031476	QĐ số 1446/QĐ-TTg ngày 30/6/2025; QĐ số 679/QĐ-UBND ngày 18/02/2026	9,908,168	3,367,832	38,054	38,054	649,590	649,590	2,787,000	1,393,500	988,425	988,425
10	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An	8159276	4932/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	5,273,435	5,273,435	9,642	9,642	2,858,783	2,858,783	5,273,435	5,273,435	585,062	585,062
11	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	8116613	QĐ 4933/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	3,757,342	3,757,342	5,754	5,754	1,763,821	1,763,821	3,757,343	3,757,343	593,731	593,731
12	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Đoạn từ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến nút giao đường bộ ven biển	8173717	QĐ số 2363/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 phê duyệt dự án	4,335,124	1,300,537			1,310,786	110,786	4,335,124	3,335,124	56,776	56,776
13	1	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu Rào 3 đến tuyến đường bộ ven biển, đoạn từ đường Bùi Viện đến đường tỉnh 363	8180342	QĐ 3818/QĐ-UBND ngày 17/9/2026	3,858,841	3,858,841	0		3,000	3,000	3,858,841	3,858,841	1,610,289	1,610,289
I.2	**11**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng**			**5,246,588**	**5,246,588**	0		**1,553,023**	**1,553,023**	**5,255,489**	**5,255,489**	**1,939,000**	**1,939,000**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn phường Đồ Sơn, phường Nam Đồ Sơn	8179988	2311/QĐ-UBND ngày 22/6/2026	456,039	456,039	0		224,429	224,429	456,039	456,039	150,000	150,000
2	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư trên địa bàn các phường Hưng Đạo, Dương Kinh	8179990	2978/QĐ-UBND ngày 29/7/2026	327,341	327,341	0		146,550	146,550	328,268	328,268	55,000	55,000
3	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại phường An Hải	8179989	2526/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	253,048	253,048	0		134,213	134,213	253,048	253,048	81,000	81,000
4	1	Dự án Xây dựng, cải tạo sửa chữa và bảo quản hiện vật Bảo tàng tỉnh Hải Dương (nay là bảo tàng Hải Phòng)	8211706	QĐ 2460/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	50,000	50,000			16,000	16,000	50,000	50,000	26,000	26,000
5	1	'Dự án ĐTXD Trường THPT chuyên Trần Phú (Giai đoạn 3)	8115978	3089/QĐ-UBND ngày 05/8/2026	405,293	405,293	878	878	81,320	81,320	413,266	413,266	139,000	139,000
6	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại các phường Kiến An, Phù Liễn	8180000	3217/QĐ-UBND ngày 12/8/2026	1,048,287	1,048,287	0		360,388	360,388	1,048,287	1,048,287	520,000	520,000
7	1	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống PCCC Bệnh viện đa khoa Hải Dương	8193570	3138/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	959,333	959,333	0		241,771	241,771	959,333	959,333	258,000	258,000
8	1	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại các phường Hồng Bàng, Hồng An	8179991	3473/QĐ-UBND, 28/8/2026	748,708	748,708	0		105,302	105,302	748,709	748,709	350,000	350,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
9	1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Phúc và Tân Trào	8189272	3592/QĐ-UBND ngày 09/9/2026	377,994	377,994	0		162,000	162,000	377,994	377,994	80,000	80,000
10	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Trường THPT Hồng Quang	8212136	4097/QĐ-UBND, 30/9/2026	409,123	409,123	0		6,050	6,050	409,123	409,123	200,000	200,000
11	1	Dự án đầu tư nâng cấp cải tạo và xây mới Trường học phổ thông Thái Phiên, quận Ngô Quyền	8118594	1850/QĐ-UBND ngày 20/05/2026	211,422	211,422	2,403	2,403	75,000	75,000	211,422	211,422	80,000	80,000
I.3	**6**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng**			**1,605,787**	**1,605,787**	0		**664,964**	**664,964**	**1,605,784**	**1,605,784**	**642,146**	**642,146**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ nút giao Liên Hồng đến nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	8162184	4877; 02/12/2025	454,781	454,781	0		223,297	223,297	454,781	454,781	70,000	70,000
2	1	Cầu qua sông Bến Vạn nối từ phường Thành Đông đến xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng	8164749	QĐ 655/QĐ-UBND ngày 13/02/2026	16,280	16,280	0		15,000	15,000	16,280	16,280	1,000	1,000
3	1	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đê biển III huyện Tiên Lãng	8148694	QĐ 4714/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	129,103	129,103	0		67,086	67,086	129,103	129,103	40,017	40,017
4	1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đê Hữu Kinh Thày, đê Hữu Đá Bạc, thành phố Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng	8155628	QĐ 46/QĐ-UBND ngày 07/01/2026	356,659	356,659	0		196,630	196,630	356,660	356,660	145,129	145,129
5	1	Dự án đầu tư Xây dựng, nâng cấp, tu bổ đê, kè trên tuyến đê: tả, hữu Thái Bình, hữu Văn Úc, hữu Rạng	8186801	QĐ 3394/QĐ-UBND ngày 24/8/2026	199,700	199,700	0		40,000	40,000	199,700	199,700	136,000	136,000
6	1	Dự án đầu tư xây dựng các cống dưới đê xung yếu, thành phố Hải Phòng	8155627	QĐ 47/QĐ-UBND ngày 07/01/2026	449,264	449,264	0		122,950	122,950	449,260	449,260	250,000	250,000
II	**20**	**Các dự án đầu tư công chưa có quyết định đầu tư**			**18,490,102**	**16,690,102**	**2,050**	**2,050**	**9,408**	**9,408**	**17,790,078**	**15,990,078**	**1,539,136**	**1,539,136**
II.1	**4**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông thành phố Hải Phòng**			**6,787,975**	**4,987,975**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6,747,877**	**4,947,877**	**574,674**	**574,674**
1	1	Dự án nâng cấp Quốc lộ 17B, đoạn Km17+835 - Km28+890		QĐ phê duyệt chủ trương số 2199/QĐ-UBND ngày 11/6/2026	563,707	563,707	0		0	0	563,707	563,707	9,674	9,674
2	1	Dự án xây dựng cầu Bùi Thị Xuân và đường dẫn		Quyết định 344/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố, Quyết định số 3689/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án	2,885,170	2,885,170	0				2,885,170	2,885,170	289,000	289,000
3	1	Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 37, đoạn từ Quốc lộ 18 đến địa phận tỉnh Bắc Ninh		4379/QĐ-UBND, 17/10/2026	2,940,098	1,140,098	0				2,900,000	1,100,000	266,000	266,000
4	1	Cải tạo nâng cấp đường vào khu di tích đền Chu Văn An (đoạn từ QL.37 qua đền Chu Văn An ra QL.18).		quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 05/05/2025 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Văn bản số 769/BQL-DA4 ngày 29/5/2026	399,000	399,000	0				399,000	399,000	10,000	10,000
II.2	**8**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng**			**8,486,489**	**8,486,489**	**2,050**	**2,050**	**8,408**	**8,408**	**6,574,470**	**6,574,470**	**682,300**	**682,300**
1	1	Dự án Chỉnh trang sông Đào Hạ Lý từ cầu Thượng Lý đến cầu Tam Bạc, phường Hồng Bàng	8143040	4462/QĐ-UBND ngày 7/11/2025	980,972	980,972	1,260	1,260	800	800	980,972	980,972	82,000	82,000
2	1	Dự ánĐTXD hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại lô A52 phường Vĩnh Niệm quận Lê Chân	7985923	QĐ 3608/QĐ-UBND ngày 258/10/2022; 2186/QĐ-UBND ngày 26/06/2025	409,333	409,333	790	790	458	458	409,333	409,333	80,000	80,000
3	1	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại phường Ngô Quyền	8180001	QĐ 4916/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	187,823	187,823	0		1,800	1,800	187,823	187,823	70,000	70,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
4	1	Dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm	8140697	1935/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	969,981	969,981	0		3,350	3,350	969,981	969,981	100,000	100,000
5	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại xã Kiến Hải	8179992	4915/QĐ-UBND ngày 04/12/2025; 731/QĐ-BQLDDHT ngày 08/12/2025	2,882,000	2,882,000					969,981	969,981	100.000	100.000
6	1	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư tập trung tại xã Vĩnh Bảo và xã Nguyễn Bỉnh Khiêm		QĐ số 3269/QĐ-UBND ngày 16/8/2026	763,627	763,627	0				763,627	763,627	200	200
7	1	Dự án xây dựng trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi, thành phố Hải Phòng	8212135	3371/QĐ-UBND ngày 21/8/2026	1,136,013	1,136,013	0		0	0	1,136,013	1,136,013	300,000	300,000
8	1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích đền Kiếp Bạc	8198452	QĐ số 2057/QĐ-UBND ngày 01/6/2026	1,156,740	1,156,740	0		2,000	2,000	1,156,740	1,156,740	50,000	50,000
II.3	**8**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển Hải Phòng**			**3,215,637**	**3,215,637**	**0**	**0**	**1,000**	**1,000**	**4,467,731**	**4,467,731**	**282,162**	**282,162**
1	1	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 399, đoạn từ Quốc lộ 38B đến đường tỉnh 392 (đường trục Bắc - nam giai đoạn 2)		QĐ số 2883/QĐ-BQLDA ngày 31/12/2025 (dự toán CBĐT)	6,866	6,866	0		1,000	1,000	1,258,960	1,258,960	5,866	5,866
2	1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 2 Đồng Xuân (tại trụ sở UBND thành phố cũ), phường Trần Phú, thành phố Hải Dương			16,926	16,926	0				16,926	16,926	5,000	5,000
3	1	Dự án đầu tư Xây dựng, nâng cấp, tu bổ đê, cống trên tuyến đê: Tả Thái Bình, tả Kinh Thầy, tả Kinh Môn và tả Thương		4514/QĐ-UBND; 10/11/2025	1,000,000	1,000,000	0				1,000,000	1,000,000	50,000	50,000
4	1	Dự án đầu tư Xây dựng mới 04 cống trên đê hữu Thái Bình, đê tả Luộc		4512/QĐ-UBND; 10/11/2025	352,522	352,522	0				352,522	352,522	32,522	32,522
5	1	Dự án Nạo vét và kiên cố hoá kênh Phao Tân An Bài (Đại thuỷ nông Phao Tân An Bài)		1822/QĐ-UBND; 05/5/2025	218,000	218,000	0				218,000	218,000	18,000	18,000
6	1	Dự án cải tạo, nâng cấp 05 cống xung yếu và kè Thanh Sơn trên địa bàn phía Tây thành phố Hải Phòng		1056/QĐ-UBND; 23/3/2026	105,774	105,774	0				105,774	105,774	80,774	80,774
7	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đá Mài, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng		3990/QĐ-UBND, 25/9/2026	201,549	201,549	0				201,549	201,549	40,000	40,000
8	1	Cải tạo, nâng cấp đê kết hợp làm đường giao thông tuyến đê hữu Lai Vu và hữu Kinh Thầy xã An Phú, phường Ái Quốc, xã Trần Phú, xã An Phú		Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 28/04/2026	1,314,000	1,314,000	0		0	0	1,314,000	1,314,000	50,000	50,000
C	**21**	**Dự án đang trình thẩm định chủ trương đầu tư**			**7,131,469**	**7,131,469**	**0**	**0**	**250**	**250**	**4,105,353**	**4,105,353**	**2,138,367**	**2,138,367**
I	**18**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng**			**612,949**	**612,949**	0		**250**	**250**	**612,833**	**612,833**	**306,727**	**306,727**
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Quảng trường phía Trung tâm Chính trị-Hành chính thành phố tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	8141227	52/QĐ-BQLDD ngày 18/02/2025	274	274	158	158	100	100	158	158	16	16
2	1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp Trung tâm Y tế Chí Linh		QĐ 06-YTCL/QĐ-BQLDDCN ngày 13/2/2026	148	148	0				148	148	100	100
3	1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp Trung tâm Y tế Tứ Kỳ		QĐ số 06-YTTK/QĐ-BQLDDCN ngày 13/2/2026	148	148	0				148	148	100	100
4	1	Dự án Bệnh viện y học cổ truyền Hải Dương		QĐ số 01-BV09/QĐ-BQLDDCN ngày 15/02/2026	191	191					191	191	100	100
5	1	Dự án đầu tư xây dựng 02 khối nhà 5 tầng bệnh viện Phổi Hải Phòng		16-BV01/QĐ-BQLDDCN ngày 13/02/2026	158	158					158	158	100	100
6	1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm lưu trữ lịch sử thành phố Hải Phòng		08/QĐ-BQLDDCN-TTLT ngày 24/8/2026	105	105					105	105	100	100

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
7	1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	8160133	1227/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	147	147					147	147	100	100
8	1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng	8210433	623/QĐ-BQLDDCN ngày 06/5/2026	274	274			150	150	274	274	100	100
9	1	Dự án xây dựng công trình tại khu chung cư cũ trên địa bàn phường Hồng Bàng		01/QĐ-BQLDDCN-CTĐT01 ngày 09/10/2026	107	107					107	107	80	80
10	1	Dự án đầu tư xây dựng công trình tại các quỹ đất chung cư cũ trên địa bàn phường Kiến An và phường Phù Liễn		05/QĐ-BQLDDCN-CTĐT02 ngày 09/10/2026	63	63					63	63	50	50
11	1	Dự án hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị tại các khu chung cư cũ trên địa bàn phường An Biên		05/QĐ-BQLDDCN-CTĐT03 ngày 09/10/2026	144	144					144	144	100	100
12	1	Dự án hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị tại các khu chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên		01/QĐ-BQLDDCN-CTĐT04 ngày 09/10/2026	76	76					76	76	50	50
13	1	Dự án hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị tại khu chung cư số 20 Nguyễn Công Trứ và khu chung cư 3 tầng ngõ 166 Chùa Hàng		05/QĐ-BQLDDCN-CTĐT05 ngày 09/10/2026	37	37					37	37	20	20
14	1	Dự án hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị tại các khu chung cư cũ trên địa bàn phường Ngô Quyền (Dự án số 7)		05/QĐ-BQLDDCN-CTĐT06 ngày 09/10/2026	151	151					151	151	100	100
15	1	Dự án chỉnh trang đô thị tại quỹ đất khu tập thể Bình Minh sau khi di dời về Khu chung cư Tạ Quang Bửu		01/QĐ-BQLDDCN-CTĐT07 ngày 09/10/2026	51	51					51	51	40	40
16	1	Dự án chỉnh trang đô thị tại quỹ đất các khu tập thể Nhà máy Sứ, Nhà máy Bơm sau khi di dời về Khu chung cư Tạ Quang Bửu		05/QĐ-BQLDDCN-CTĐT08 ngày 09/10/2026	54	54					54	54	40	40
17	1	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực kênh Neo và kênh An Nghiệp			610,582	610,582			0		610,582	610,582	305,291	305,291
18	1	Dự án đầu tư xây dựng các công trình của Trường Đại học Hải Dương (Giai đoạn 2)		QĐ số 16-ĐHHD/QĐ-BQLDDCN ngày 14/02/2026	240	240	0				240	240	240	240
II	**3**	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng**			**6,518,520**	**6,518,520**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3,492,520**	**3,492,520**	**1,831,640**	**1,831,640**
1	1	Dự án Xây dựng kè sông Sặt đoạn từ cầu Cậy đến cầu Cất		Dự án đã được thẩm định chủ trương đầu tư	5,026,000	5,026,000	0				2,000,000	2,000,000	1,521,849	1,521,849
2	1	Dự án xây dựng hạ tầng tái định cư trên địa bàn các xã Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An		Dự án đã thẩm định chủ trương đầu tư	633,323	633,323	0				633,323	633,323	120,000	120,000
3	1	Kết nối hoàn thiện đường ống nước cấp 3 vào hệ thống thu gom nước thải thuộc dự án tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương		Dự án đã được thẩm định chủ trương đầu tư	189,591	189,591	0				189,591	189,591	189,591	189,591
4	1	Cải tạo, mở rộng chỉnh trang đường Thống Nhất		Dự án đã được thẩm định chủ trương đầu tư	669,606	669,606					669,606	669,606	200.000	200.000
D	**2**	**Dự án đang nghiên cứu lập đề xuất chủ trương đầu tư**			**4,773,051**	**4,773,051**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4,773,051**	**4,773,051**	**1,370,445**	**1,370,445**
1	1	GPMB Dự án đầu tư tuyến đường kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng (nối QL10 với vành đai I thành phố Hải Dương cũ)		Dự án đang nghiên cứu, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	4,773,051	4,773,051	0				4,773,051	4,773,051	1,369,000	1,369,000
2	1	Dự án đầu tư xây dựng đường song hành thuộc Dự án vành đai 5											1,445.09426	1,445.09426
E	**10**	**Danh mục dự án dự kiến đầu tư mới hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải**	**0.00**		**11,310,827**	**11,310,827**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11,310,827**	**11,310,827**	**5,355,414**	**5,355,414**
1	1	Dự án xây dựng hệ thống tập trung xử lý nước thải trước khi chảy vào kênh chính Bắc Hưng Hải thuộc khu vực chảy ra cống An Lại			600,000	600,000					600,000	600,000	300,000	300,000
2	1	Dự án xây dựng hệ thống tập trung xử lý nước thải trước khi chảy vào kênh chính Bắc Hưng Hải thuộc khu vực chảy ra đầu kênh Đoàn Thượng			550,000	550,000					550,000	550,000	275,000	275,000

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 -2030		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố
					Tổng số	Ngân sách thành phố								
3	1	Dự án xây dựng hệ thống tập trung xử lý nước thải trước khi chảy vào kênh chính Bắc Hưng Hải thuộc khu vực chảy ra kênh Ô Xuyên (giai đoạn 1)			1,224,000	1,224,000					1,224,000	1,224,000	612,000	612,000
4	1	Dự án xây dựng hệ thống tập trung xử lý nước thải trước khi chảy vào kênh chính Bắc Hưng Hải thuộc khu vực chảy ra đầu kênh Đông Tràng (giai đoạn 1)			434,000	434,000					434,000	434,000	217,000	217,000
5	1	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Ngọc Châu			436,827	436,827					436,827	436,827	218,414	218,414
6	1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp các cống, trạm bơm, kênh do Công ty TNHH MTV KTCTTL Hải Dương quản lý trên địa bàn các xã vùng Bắc Hưng Hải			350,000	350,000					350,000	350,000	175,000	175,000
7	1	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn phía Tây thành phố (các xã Kẻ Sặt, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ)`			1,591,000	1,591,000					1,591,000	1,591,000	795,500	795,500
8	1	Dự án cải tạo, nâng cấp 04 trạm bơm (Thái Dương; Lê Vũ, Lạc Dục, Nguyên Giáp)			730,000	730,000					730,000	730,000	365,000	365,000
9	1	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang bờ kênh trục và công trình trên kênh tuyến Đình Đào			2,843,000	2,843,000					2,843,000	2,843,000	1,121,500	1,121,500
10	1	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang bờ kênh trục và công trình trên kênh tuyến Cửu An, Tây Kẻ Sặt			2,552,000	2,552,000					2,552,000	2,552,000	1,276,000	1,276,000

PHỤ LỤC VI: NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2027 CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO HÀ NỘI - QUẢNG NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

STT	Tăng	Giảm	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch vốn 2026 đã giao		Dự kiến Kế hoạch vốn 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán					
					Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
	8	**0**	**Bố trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh**		**4,199,680.815**	**4,199,680.815**	**1,670,908.000**	**1,670,908.000**	**2,056,176.000**	**2,056,176.000**
1	1	0	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn phường Lê Đại Hành.	QĐ số 2913//QĐ-UBND ngày 25/7/2026	489,175.000	489,175.000	200,000.00	200,000.00	100,000.00	100,000.00
2	1	0	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn xã Hợp Tiến	2915/QĐ-UBND, 25/7/2026	50,084.000	50,084.000	32,500.00	32,500.00	500.00	500.00
3	1	0	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh trên địa bàn phường Nhị Chiểu	2914/QĐ-UBND; 25/7/2026	677,193.000	677,193.000	300,000.00	300,000.00	350,000.00	350,000.00
4	1	0	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn xã Trần Phú	2916/QĐ-UBND; 25/7/2026	891,821.000	891,821.000	294,048.00	294,048.00	597,773.00	597,773.00
5	1	0	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn phường Bắc An Phụ và phường Phạm Sư Mạnh	2912/QĐ-UBND ngày 25/7/2026	452,903.000	452,903.000	300,000.00	300,000.00	152,903.00	152,903.00
6	1	0	Dự án tái định cư phục vụ tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh	3971/QĐ-UBND, 24/9/2026	910,421.953	910,421.953	377,285.00	377,285.00	400,000.00	400,000.00
7	1	0	Dự án di dời, hoàn trả nghĩa trang, trường học và các công trình khác phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh trên địa bàn thành phố Hải Phòng	3972/QĐ-UBND, 24/9/2026	389,206.045	389,206.045	167,075.00	167,075.00	160,000.00	160,000.00

STT	Tăng	Giảm	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch vốn 2026 đã giao		Dự kiến Kế hoạch vốn 2027	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán					
					Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
8	1	0	Dự án Di dời, hoàn trả công trình hạ tầng kỹ thuật điện và thông tin liên lạc phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh trên địa bàn thành phố Hải Phòng	1835/TTr-BQLDA, 19/8/2026	338,876.817	338,876.817			295,000.00	295,000.00

PHỤ LỤC VII: DANH MỤC DỰ ÁN NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2027 CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)		Kế hoạch vốn 2026 đã giao		Dự kiến Kế hoạch vốn 2027	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán		Tổng số	Bao gồm:				
			Tổng số	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
	Bố trí vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		**6,438,124.090**	**6,438,124.090**	**843,208.273**	**843,208.273**	**2,834,988.149**	**2,834,988.149**	**372,705.684**	**372,705.684**
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã các xã Kiến Thụy, xã Kiến Minh, xã Kiến Hải	2807/QĐ-UBND ngày 07/7/2025	2,091,136.000	2,091,136.000	400,000.000	400,000.000	1,691,136.000	1,691,136.000		
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Lão, thành phố Hải Phòng	3322/QĐ-UBDN ngày 16/8/2025	1,727,759.000	1,727,759.000	-	-	200,000.000	200,000.000	100,000.000	100,000.000
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn phường Nam Đồ Sơn	3366/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	72,557.172	72,557.172	13.340	13.340	-	-	72,543.832	72,543.832
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	3365/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	983,562.122	983,562.122	-	-	300,000.000	300,000.000	50,000.000	50,000.000
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn phường Hải An và phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	3860/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	101,918.149	101,918.149	1,747.470	1,747.470	65,276.149	65,276.149	-	
6	Dự án di dời, hoàn trả công trình tại các xã An Lão, An Khánh xã An Quang, xã An Hưng (Phục vụ GPMB DA đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng)	4935/QĐ-UBND, ngày 04/12/2025	152,792.950	152,792.950	-	-	89,000.000	89,000.000	63,792.000	63,792.000
7	Dự án di dời, hoàn trả công trình phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trên địa bàn huyện Kiến Thụy (nay là các xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải)	4934/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	211,369.852	211,369.852	-	-	122,000.000	122,000.000	86,369.852	86,369.852
8	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	3054/QĐ-UBND ngày 28/7/2025	283,949.179	283,949.179	171,447.463	171,447.463	60,793.000	60,793.000	-	
9	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện Kiến Thụy (nay là xã Kiến Thụy, xã Kiến Hải), thành phố Hải Phòng	3419/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	495,676.287	495,676.287	150,000.000	150,000.000	218,923.000	218,923.000	-	
10	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện An Lão (nay là xã An Hưng, xã An Khánh), thành phố Hải Phòng	3418/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	317,403.379	317,403.379	120,000.000	120,000.000	87,860.000	87,860.000	-	

PHỤ LỤC VIII: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026,
NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2027 CÁC QUỸ
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Vốn điều lệ được phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2026		Trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2027		Dự kiến kế hoạch vốn năm 2027		Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	NSTP	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	NSTP	Tổng số	NSTP	
1	**Quỹ đầu tư phát triển**	**9,256,000.800**	**8,892,602.642**	**3,536,731.800**	**3,393,333.641**	**2,256,639.000**	**2,256,639.000**	**2,256,639.000**	**2,256,639.000**	**1,000,000.000**	**1,000,000.000**	**0.000**	**0.000**	
1.1	Để thực hiện mục tiêu, chức năng của Quỹ nhà ở địa phương	4,256,000.00	4,256,000.00	2,056,639.000	2,056,639.000	2,056,639.000	2,056,639.000	2,056,639.000	2,056,639.000	0.00	0.00	0.00	0.00	Do thành phố đã bố trí đủ 2.056,639 tỷ đồng vốn ngân sách thành phố trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030.
1.2	Để thực hiện mục tiêu, chức năng của Quỹ đầu tư phát triển	5,000,000.7997	4,636,602.6415	1,480,092.800	1,336,694.641	200,000.000	200,000.000	200,000.000	200,000.000	1,000,000.000	1,000,000.000	0.000	0.000	Do thành phố đã bố trí 200 tỷ đồng vốn ngân sách thành phố trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030.
2	**Quỹ Phát triển đất thành phố Hải Phòng**	**3,724,113.181**	**3,716,102.000**	**3,724,113.000**	**3,716,102.000**	**2,000,000.00**	**2,000,000.00**	**2,000,000.00**	**2,000,000.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**Do thành phố đã bố trí đủ 2.000 tỷ đồng vốn ngân sách thành phố trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030.**
3	**Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã thành phố Hải Phòng**	**40,000.000**	**40,000.000**	**23,000.000**	**23,000.000**	**17,000.00**	**17,000.00**	**0.00**	**0.00**	**5,000.00**	**5,000.00**	**5,000.00**	**5,000.00**	**Đã có Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/6/2026, trong đó thông qua chủ trương phê duyệt Đề án, vốn điều lệ tăng 17 tỷ đồng**
4	**Quỹ Hỗ trợ nông dân thành phố Hải Phòng**	**156,686.000**	**156,686.000**	**106,686.000**	**106,686.000**	**50,000.000**	**50,000.00**	**0.00**	**0.00**	**10,000.00**	**10,000.00**	**10,000.00**	**10,000.00**	**Đã có Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/6/2026, trong đó thông qua chủ trương phê duyệt Đề án, vốn điều lệ tăng 50 tỷ đồng**

PHỤ LỤC IX: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026, NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2027 LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/10/2026 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2027		Ghi chú
		Tổng số	NSTP	
1	Dự án khoa học công nghệ	145,180	145,180	Các dự án đang làm thủ tục, trình thẩm định phê duyệt dự án